

## THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG NGUYỆN VỌNG ĐĂNG KÝ VÀO LỚP 10 THPT CÔNG LẬP KHÔNG CHUYÊN

KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026-2027

STT	Mã trường	Trường	Phường/Xã	Chỉ tiêu	Số học sinh đăng ký			
					NV1	NV2	NV3	Tổng
1	0101	Nguyễn Trãi-Ba Đình	Phường Giảng Võ	688	1184	1761	1341	4286
2	0102	Phạm Hồng Thái	Phường Giảng Võ	585	1144	1360	314	2818
3	0103	Phan Đình Phùng	Phường Ba Đình	720	1835	32	31	1898
4	0201	Ba Vì	Xã Suối Hai	630	712	926	967	2605
5	0202	Bất Bạt	Xã Bất Bạt	450	548	1473	1579	3600
6	0203	Minh Quang	Xã Ba Vì	540	498	1626	4512	6636
7	0204	Ngô Quyền-Ba Vì	Xã Cổ Đô	675	1117	376	107	1600
8	0205	Quảng Oai	Xã Quảng Oai	675	1196	212	247	1655
9	0206	PT Dân tộc nội trú	Xã Suối Hai	140	190			190
10	0207	Minh Châu	Xã Minh Châu	90	24	109	77	210
11	0301	Nguyễn Thị Minh Khai	Phường Phú Diễn	675	1806	49	26	1881
12	0302	Thượng Cát	Phường Thượng Cát	540	921	1348	981	3250
13	0303	Xuân Đình	Phường Xuân Đình	675	1302	373	69	1744
14	0402	Cầu Giấy	Phường Nghĩa Đô	720	1543	935	146	2624
15	0403	Yên Hòa	Phường Yên Hòa	765	2566	66	29	2661
16	0405	Hoàng Quán Chi	Phường Yên Hòa	450	790	1686	1553	4029
17	0501	Chúc Động	Xã Quảng Bị	675	923	831	220	1974
18	0502	Chương Mỹ A	Phường Chương Mỹ	675	1168	93	65	1326
19	0503	Chương Mỹ B	Xã Hòa Phú	720	1018	1798	1580	4396
20	0504	Xuân Mai	Xã Xuân Mai	675	1025	131	112	1268
21	0505	Nguyễn Văn Trỗi	Xã Trần Phú	720	1033	2524	1765	5322
22	0601	Đan Phượng	Xã Đan Phượng	675	860	114	85	1059
23	0602	Hồng Thái	Xã Ô Diên	630	874	1102	508	2484
24	0603	Tân Lập	Xã Ô Diên	675	1000	1386	1723	4109
25	0604	Thọ Xuân	Xã Liên Minh	540	667	2323	3810	6800
26	0701	Bắc Thăng Long	Xã Thiên Lộc	720	914	337	308	1559
27	0702	Cổ Loa	Xã Đông Anh	675	974	235	193	1402
28	0703	Đông Anh	Xã Thụ Lâm	675	957	989	526	2472
29	0704	Liên Hà	Xã Thụ Lâm	675	944	38	44	1026
30	0705	Vân Nội	Xã Phúc Thịnh	765	988	546	280	1814
31	0706	Phúc Thịnh	Xã Phúc Thịnh	675	762	2539	2518	5819
32	0707	Việt Hùng	Xã Đông Anh	675	832	2407	2306	5545
33	0801	Đống Đa	Phường Ô Chợ Dừa	675	1043	1313	468	2824
34	0802	Kim Liên	Phường Kim Liên	765	1990	135	30	2155
35	0803	Lê Quý Đôn-Đống Đa	Phường Đống Đa	675	1414	542	39	1995
36	0804	Quang Trung-Đống Đa	Phường Đống Đa	675	1172	1359	364	2895
37	0805	Hoàng Cầu	Phường Ô Chợ Dừa	540	843	1887	1711	4441
38	0901	Cao Bá Quát-Gia Lâm	Xã Gia Lâm	765	1176	437	154	1767
39	0902	Dương Xá	Xã Gia Lâm	720	1259	952	400	2611
40	0903	Nguyễn Văn Cừ	Xã Bát Tràng	765	1127	2271	1204	4602

STT	Mã trường	Trường	Phường/Xã	Chỉ tiêu	Số học sinh đăng ký			
					NV1	NV2	NV3	Tổng
41	0904	Yên Viên	Xã Phù Đổng	720	1305	540	357	2202
42	1002	Lê Lợi	Phường Hà Đông	720	1095	1416	791	3302
43	1003	Lê Quý Đôn-Hà Đông	Phường Hà Đông	765	2293	21	24	2338
44	1004	Quang Trung-Hà Đông	Phường Hà Đông	765	1288	898	122	2308
45	1005	Trần Hưng Đạo-Hà Đông	Phường Phú Lương	720	1157	743	480	2380
46	1101	Đoàn Kết-Hai Bà Trưng	Phường Bạch Mai	675	1196	1506	970	3672
47	1102	Thăng Long	Phường Bạch Mai	720	1570	96	23	1689
48	1103	Trần Nhân Tông	Phường Hai Bà Trưng	720	1283	1318	149	2750
49	1201	Hoài Đức A	Xã Hoài Đức	630	1059	487	385	1931
50	1202	Hoài Đức B	Xã An Khánh	720	1131	612	441	2184
51	1203	Vạn Xuân-Hoài Đức	Xã Dương Hòa	675	1055	946	589	2590
52	1204	Hoài Đức C	Xã Sơn Đông	585	865	1701	1117	3683
53	1301	Trần Phú-Hoàn Kiếm	Phường Cửa Nam	765	1679	595	47	2321
54	1302	Việt Đức	Phường Cửa Nam	945	1903	87	29	2019
55	1401	Hoàng Văn Thụ	Phường Hoàng Mai	765	1302	1100	719	3121
56	1402	Trương Định	Phường Hoàng Mai	675	1137	1274	697	3108
57	1403	Việt Nam-Ba Lan	Phường Hoàng Liệt	720	1142	622	184	1948
58	1404	Đỗ Mười	Phường Yên Sở	675	912	2475	2602	5989
59	1501	Lý Thường Kiệt	Phường Việt Hưng	675	1234	992	188	2414
60	1502	Nguyễn Gia Thiều	Phường Bồ Đề	720	1350	15	16	1381
61	1503	Phúc Lợi	Phường Phúc Lợi	765	1123	2016	2051	5190
62	1504	Thạch Bàn	Phường Long Biên	765	1087	2350	2186	5623
63	1601	Mê Linh	Xã Quang Minh	540	735	76	67	878
64	1602	Quang Minh	Xã Quang Minh	450	588	1000	1136	2724
65	1603	Tiền Phong	Xã Mê Linh	585	820	1488	871	3179
66	1604	Tiền Thịnh	Xã Yên Lãng	540	730	1560	1366	3656
67	1605	Tự Lập	Xã Tiến Thắng	540	651	2221	4588	7460
68	1606	Yên Lãng	Xã Yên Lãng	585	717	41	77	835
69	1701	Hợp Thanh	Xã Mỹ Đức	585	656	1060	388	2104
70	1702	Mỹ Đức A	Xã Mỹ Đức	720	861	105	163	1129
71	1703	Mỹ Đức B	Xã Hồng Sơn	585	856	106	97	1059
72	1704	Mỹ Đức C	Xã Hương Sơn	675	670	1305	1738	3713
73	1801	Đại Mỗ	Phường Tây Mỗ	720	1134	2272	3249	6655
74	1802	Trung Văn	Phường Đại Mỗ	585	987	1590	1613	4190
75	1803	Xuân Phương	Phường Xuân Phương	675	1084	1673	1077	3834
76	1804	Mỹ Đình	Phường Từ Liêm	765	1514	1309	276	3099
77	1901	Đồng Quan	Xã Phương Dục	585	818	289	226	1333
78	1902	Phú Xuyên A	Xã Phú Xuyên	675	891	98	212	1201
79	1903	Phú Xuyên B	Xã Đại Xuyên	675	950	584	354	1888
80	1904	Tân Dân	Xã Chuyên Mỹ	495	600	1875	821	3296
81	2001	Ngọc Tảo	Xã Hát Môn	765	969	311	328	1608
82	2002	Phúc Thọ	Xã Phúc Lộc	675	946	547	591	2084
83	2003	Vân Cốc	Xã Phúc Lộc	585	714	1205	1429	3348
84	2101	Cao Bá Quát-Quốc Oai	Xã Hưng Đạo	585	925	683	515	2123
85	2102	Minh Khai	Xã Kiều Phú	675	1000	527	313	1840
86	2103	Quốc Oai	Xã Quốc Oai	675	992	13	28	1033
87	2104	Phan Huy Chú-Quốc Oai	Xã Quốc Oai	720	966	1899	1408	4273
88	2201	Đa Phúc	Xã Sóc Sơn	765	928	91	109	1128
89	2202	Kim Anh	Xã Nội Bài	675	917	361	238	1516
90	2203	Minh Phú	Xã Kim Anh	585	870	2246	1185	4301
91	2204	Sóc Sơn	Xã Sóc Sơn	765	990	39	57	1086
92	2205	Trung Giã	Xã Trung Giã	675	822	312	268	1402
93	2206	Xuân Giang	Xã Đa Phúc	630	998	891	481	2370
94	2302	Tùng Thiện	Phường Tùng Thiện	765	1468	96	59	1623

STT	Mã trường	Trường	Phường/Xã	Chỉ tiêu	Số học sinh đăng ký			
					NV1	NV2	NV3	Tổng
95	2303	Xuân Khanh	Phường Tùng Thiện	675	897	1977	1231	4105
96	2402	Tây Hồ	Phường Phú Thượng	765	1384	1407	645	3436
97	2501	Bắc Lương Sơn	Xã Yên Xuân	540	585	2026	4923	7534
98	2502	Hai Bà Trưng-Thạch Thất	Xã Hạ Bằng	675	925	1432	1067	3424
99	2503	Phùng Khắc Khoan-Thạch Thất	Xã Tây Phương	675	1074	601	545	2220
100	2504	Thạch Thất	Xã Thạch Thất	765	988	108	99	1195
101	2505	Mình Hà	Xã Tây Phương	450	607	2582	1437	4626
102	2601	Nguyễn Du-Thanh Oai	Xã Dân Hòa	675	1075	303	370	1748
103	2602	Thanh Oai A	Xã Thanh Oai	720	1336	1231	558	3125
104	2603	Thanh Oai B	Xã Tam Hưng	720	1260	967	1012	3239
105	2701	Ngọc Hồi	Xã Thanh Trì	675	975	497	355	1827
106	2702	Ngô Thị Nhậm	Xã Đại Thanh	720	1019	571	334	1924
107	2703	Đông Mỹ	Xã Nam Phù	675	827	1612	1470	3909
108	2704	Nguyễn Quốc Trinh	Xã Ngọc Hồi	765	798	1713	1484	3995
109	2801	Nhân Chính	Phường Thanh Xuân	585	1528	469	52	2049
110	2802	Trần Hưng Đạo-Thanh Xuân	Phường Thanh Liệt	675	1342	1636	1004	3982
111	2803	Khương Đình	Phường Khương Đình	675	1137	1616	1227	3980
112	2804	Khương Hạ	Phường Khương Đình	450	700	1234	879	2813
113	2901	Lý Tử Tấn	Xã Thượng Phúc	585	835	2134	2203	5172
114	2902	Nguyễn Trãi-Thường Tín	Xã Thường Tín	540	755	1420	2051	4226
115	2903	Tô Hiệu-Thường Tín	Xã Chương Dương	585	854	625	375	1854
116	2904	Thường Tín	Xã Thường Tín	675	840	37	66	943
117	2905	Vân Tảo	Xã Hồng Vân	630	870	659	602	2131
118	3001	Đại Cường	Xã Ứng Hòa	450	396	1480	4186	6062
119	3002	Lưu Hoàng	Xã Hòa Xá	585	488	1605	3935	6028
120	3003	Trần Đăng Ninh	Xã Ứng Thiên	585	763	814	238	1815
121	3004	Ứng Hoà A	Xã Vân Đình	585	802	597	898	2297
122	3005	Ứng Hoà B	Xã Ứng Hòa	585	583	2135	3225	5943